

Số: 56/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 19 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và
mức bổ sung cân đối cho các xã, thị trấn năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La: số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Sơn La năm 2017, số 93/2019/NQ-HĐND ngày 28/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh, số 139/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 kéo dài thời gian thực hiện một số Nghị quyết của HĐND tỉnh sang năm 2021; các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: số 2787/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2021, số 2788/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Xét đề nghị của UBND huyện Thuận Châu tại Tờ trình số 690/TTr-UBND ngày 15/12/2020; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-KTXH ngày 17/12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; Ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối cho các xã, thị trấn năm 2021 như sau:

I. Chi ngân sách cấp huyện:	671.557	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	30.210	triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	627.744	triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	13.603	triệu đồng

II. Phương án bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn: 143.796 triệu đồng.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và các Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Thuận Châu khoá XX, kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua. 

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND và Đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH D.Trung 120b. 

CHỦ TỊCH



Thào A Súa

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HBND ngày 19/12/2020 của HBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 huyện giao	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	Tuyệt đối		Tương đối (%)
					So sánh dự toán năm 2021/2020	2021/2020	
A	B	I	2	3	4=3-I	5=3/I	
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	964.101,0	1.277.152,0	825.793,0	(138.308,0)		86
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	58.250,0	60.833,7	52.050,0	(6.200,0)		89
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	902.775,0	1.164.488,8	773.743,0	(129.032,0)		86
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	902.775,0	898.041,4	773.743,0	(129.032,0)		86
-	Thu bổ sung có mục tiêu		266.447,4				
3	Thu viện trợ						
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	9.750,1					
5	Thu kết dư	14.392,3					
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	24.031,9					
7	Thu các khoản huy động đóng góp	579,2					
8	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	3.076,0	3.076,0		(3.076,0)		
II	Chi ngân sách	956.732,0	1.277.152,0	815.353,0	(141.379,0)		85
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	808.589,0	1.069.056,2	671.556,9	(137.032,1)		83
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	148.143,0	208.095,8	143.796,1	(4.346,9)		97
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	148.143,0	148.143,0	143.796,1	(4.346,9)		97
-	Chi bổ sung có mục tiêu		59.952,8				
3	Chi điều tiết ngân sách tỉnh						
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)						
B	NGÂN SÁCH XÃ						
I	Nguồn thu ngân sách	151.743,0	211.695,8	147.446,1	(4.296,9)		97
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.600,0	3.600,0	3.650,0	50,0		101
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	148.143,0	208.095,8	143.796,1	(4.346,9)		97
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	148.143,0	148.143,0	143.796,1	(4.346,9)		97
-	Thu bổ sung có mục tiêu		59.952,8				
3	Thu kết dư						
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang						
5	Thu các khoản huy động đóng góp						
II	Chi ngân sách	151.743,0	211.695,8	147.446,1	(4.296,9)		97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	151.743,0	211.695,8	147.446,1	(4.296,9)		97
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)						
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách						
-	Chi bổ sung có mục tiêu						
3	Chi chuyển nguồn sang năm trước chuyển sang						
4	Chi các khoản huy động đóng góp						
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm						II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thuế GTGT	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Lệ phí môn bài	6. Thu phí và lệ phí		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	3.650,0	3.650,0	-	-	2.005,4	1.180,6	213,0	251,0	-	-
1	Chiềng Ly	240,0	240,0			145,0	75,0	11,0	9,0		
2	Chiềng Pắc	35,0	35,0			16,0	7,0	5,0	7,0		
3	Liệp Tè	8,0	8,0			-	-	-	8,0		
4	Tông Lạnh	805,0	805,0			475,0	262,0	56,0	12,0		
5	Thôm Mòn	80,0	80,0			41,2	24,0	6,8	8,0		
6	Thị Trấn	1.850,0	1.850,0			1.065,3	680,0	79,7	25,0		
7	Bó Mười	27,0	27,0			10,0	5,0	3,0	9,0		
8	Bon Phặng	30,0	30,0			12,0	7,0	3,0	8,0		
9	Chiềng La	10,0	10,0			3,0	1,0	-	6,0		
10	Chiềng Ngâm	9,0	9,0			2,0	1,0	-	6,0		
11	Chiềng Pha	82,0	82,0			42,0	21,0	9,0	10,0		
12	Mường É	24,0	24,0			9,0	3,2	1,8	10,0		
13	Mường Khiêng	27,0	27,0			10,0	5,0	3,0	9,0		
14	Muối Nội	26,0	26,0			9,2	5,0	3,8	8,0		
15	Nong Lay	18,0	18,0			5,0	2,0	4,0	7,0		

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm						II- Thu từ dầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thuế GTGT	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Lệ phí môn bài	6. Thu phí và lệ phí		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Phông Lãng	44,0	44,0			21,0	11,3	2,7	9,0		
17	Phông Lái	150,0	150,0			83,0	44,5	11,5	11,0		
18	Púng Tra	8,0	8,0			-	-	-	8,0		
19	Tông Cọ	36,0	36,0			17,0	8,0	4,0	7,0		
20	Chiềng Bôm	8,0	8,0			-	-	-	8,0		
21	Bản Lầm	13,0	13,0			4,2	0,8	-	8,0		
22	Co Mạ	50,0	50,0			23,0	11,7	6,3	9,0		
23	Co Tông	6,0	6,0			-	-	-	6,0		
24	É Tông	6,0	6,0			-	-	-	6,0		
25	Long Hẹ	6,0	6,0			-	-	-	6,0		
26	Mường Bám	24,0	24,0			9,0	4,5	1,5	9,0		
27	Nậm Lầu	8,0	8,0			-	-	-	8,0		
28	Pá Lông	6,0	6,0			-	-	-	6,0		
29	Phông Lập	14,0	14,0			3,5	1,6	0,9	8,0		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	819.003,0	671.556,9	147.446,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	819.003,0	671.556,9	147.446,1
I	Chi đầu tư phát triển	30.210,0	30.210,0	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.210,0	30.210,0	-
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	7.650,0	7.650,0	-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	772.769,0	627.743,9	145.025,1
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	500.399,0	499.684,0	715,0
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	16.024,0	13.603,0	2.421,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-		
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	815.353,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	143.796,1
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	671.556,9
I	Chi đầu tư phát triển (2)	30.210,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.210,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	-
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	627.743,9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	499.684,0
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	-
-	Chi quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.184,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin, Thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình	4.487,0
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	28.466,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.867,1
-	Chi bảo đảm xã hội	42.496,9
-	Chi thường xuyên khác	3.668,0
-	Chi cải cách tiền lương từ tăng thu	890,0
III	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-
IV	Chi các chương trình mục tiêu	-
V	Dự phòng ngân sách	13.603,0
VI	Chi điều tiết ngân sách TW và tỉnh	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	783.713,0	-	757.969,0	-	-	16.024,0	9.720,0	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	619.794,9	-	617.473,9	-	-	-	2.321,0	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	8.800,8		8.707,8				93,0	-			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10.186,0		10.167,5				18,5	-			
3	Phòng Tư pháp	624,0		614,2				9,8	-			
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.401,0		13.382,5				18,5	-			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.296,0		1.273,0				23,0	-			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	498.911,0		497.194,5				1.716,5	-			
7	Phòng Y tế	832,0		824,4				7,6	-			
8	Phòng Lao động - TBXH	38.951,5		38.935,0				16,5	-			
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	711,0		701,2				9,8	-			
10	Trung tâm truyền thông văn hóa	4.687,0		4.627,0				60,0	-			
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.269,0		1.250,5				18,5	-			
12	Phòng Nội vụ	4.016,0		3.997,5				18,5	-			
13	Thanh tra huyện	855,3		840,8				14,5	-			
14	Phòng Dân tộc	1.266,0		1.256,2				9,8	-			
15	Văn phòng Huyện uỷ	10.296,0		10.161,0				135,0	-			
16	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.431,0		2.417,0				14,0	-			
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.565,0		1.551,0				14,0	-			
18	Đoàn thanh niên CSHCM huyện	817,0		800,0				17,0	-			
19	Hội LH Phụ nữ huyện	1.047,0		1.030,0				17,0	-			
20	Hội Nông dân huyện	1.272,0		1.255,0				17,0	-			
21	Hội Cựu chiến binh huyện	588,0		578,0				10,0	-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	Hội Chữ thập đỏ	246,0		241,0				5,0	-			
23	Hội cựu thanh niên xung phong	181,0		176,0				5,0	-			
24	Hội bảo trợ NTT và trẻ mồ côi	196,0		191,0				5,0	-			
25	Hội ngành nghề Nông nghiệp - Nông thôn huyện	196,0		191,0				5,0	-			
26	Hội khuyến học	296,0		291,0				5,0	-			
27	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4.743,9		4.743,9				-	-			
28	Công an huyện	2.906,4		2.906,4				-	-			
29	Hội người cao tuổi	292,0		287,0				5,0	-			
30	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.518,0		2.492,0				26,0	-			
31	Tòa án nhân dân huyện	60,0		60,0				-	-			
32	Phòng GD ngân hàng chính sách xã hội huyện	900,0		900,0				-	-			
33	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	3.437,0		3.430,5				6,5	-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-							-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-							-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	13.603,0					13.603,0		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	6.519,0						6.519,0	-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	143.796,1		140.495,1			2.421,0	880,0	-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi thể dục thể thao, đài truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	619.794,9	500.365,0	4.274,9	1.910,0	4.487,0	28.466,0	38.358,1	40.646,9	1.287,0
1	Văn phòng HĐND - UBND	8.800,8						8.800,8		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10.186,0					9.186,0	850,0	150,0	
3	Phòng Tư pháp	624,0						624,0		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.401,0					12.495,0	906,0		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.296,0						1.296,0		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	498.911,0	497.984,0					927,0		
7	Phòng Y tế	832,0						332,0	500,0	
8	Phòng Lao động - TBXH	38.951,5						843,0	38.108,5	
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	711,0					200,0	511,0		
10	Trung tâm truyền thông văn hóa	4.687,0				4.487,0		200,0		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.269,0					280,0	989,0		
12	Phòng Nội vụ	4.016,0						4.016,0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi thể dục thể thao, đài truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10
13	Thanh tra huyện	855,3						855,3		
14	Phòng Dân tộc	1.266,0						566,0	700,0	
15	Văn phòng Huyện uỷ	10.296,0						10.296,0		
16	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.431,0	2.381,0					-		50,0
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.565,0						1.565,0		
18	Đoàn thanh niên CSHCM huyện	817,0						817,0		
19	Hội LH Phụ nữ huyện	1.047,0						1.047,0		
20	Hội Nông dân huyện	1.272,0					350,0	922,0		
21	Hội Cựu chiến binh huyện	588,0						588,0		
22	Hội Chữ thập đỏ	246,0						246,0		
23	Hội cựu thanh niên xung phong	181,0						181,0		
24	Hội bảo trợ NTT và trẻ mồ côi	196,0						196,0		
25	Hội ngành nghề Nông nghiệp - Nông thôn huyện	196,0						196,0		
26	Hội khuyến học	296,0						296,0		
27	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4.743,9		4.274,9						469,0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi thể dục thể thao, đài truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10
28	Công an huyện	2.906,4			1.910,0				228,4	768,0
29	Hội người cao tuổi	292,0						292,0		
30	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.518,0					2.518,0			
31	Tòa án nhân dân huyện	60,0							60,0	
32	Phòng GD ngân hàng chính sách xã hội huyện	900,0							900,0	
33	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	3.437,0					3.437,0			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)								
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	147.446,1	147.446,1	-	-	-	-	-	-	144.145,1	715,0	-	-	2.421,0	880,0	-	-	-	-	-
1	Chiềng Ly	5.251,4	5.251,4	-						5.135,9	25,0			84,5	31,0	-				
2	Chiềng Pắc	4.477,0	4.477,0	-						4.376,5	25,0			73,5	27,0	-				
3	Liệp Tè	5.104,1	5.104,1	-						4.989,3	25,0			83,8	31,0	-				
4	Tông Lạnh	6.356,6	6.356,6	-						6.214,2	25,0			104,4	38,0	-				
5	Thôm Môn	4.593,9	4.593,9	-						4.491,9	25,0			75,0	27,0	-				
6	Thị Trấn	4.384,2	4.384,2	-						4.287,5	20,0			70,7	26,0	-				
7	Bó Mười	5.814,7	5.814,7	-						5.684,2	25,0			95,5	35,0	-				
8	Bon Phặng	4.088,0	4.088,0	-						3.997,7	25,0			66,3	24,0	-				
9	Chiềng La	4.457,8	4.457,8	-						4.357,6	25,0			73,2	27,0	-				
10	Chiềng Ngâm	5.484,2	5.484,2	-						5.362,0	25,0			89,2	33,0	-				
11	Chiềng Pha	5.688,1	5.688,1	-						5.561,1	25,0			93,0	34,0	-				
12	Mường É	5.943,3	5.943,3	-						5.809,7	25,0			97,6	36,0	-				
13	Mường Khiêng	6.687,8	6.687,8	-						6.537,9	25,0			109,9	40,0	-				
14	Muối Nội	4.046,1	4.046,1	-						3.955,4	25,0			66,7	24,0	-				
15	Nong Lay	4.878,6	4.878,6	-						4.769,5	25,0			80,1	29,0	-				
16	Phổng Lãng	5.386,2	5.386,2	-						5.265,7	25,0			88,5	32,0	-				
17	Phổng Lái	4.857,4	4.857,4	-						4.748,6	20,0			79,8	29,0	-				
18	Púng Tra	3.841,9	3.841,9	-						3.752,9	25,0			66,0	23,0	-				
19	Tông Cọ	5.379,5	5.379,5	-						5.259,1	25,0			88,4	32,0	-				
20	Chiềng Bôm	5.675,3	5.675,3	-						5.548,1	25,0			93,2	34,0	-				
21	Bản Lắm	4.666,6	4.666,6	-						4.562,0	25,0			76,6	28,0	-				
22	Có Ma	5.570,8	5.570,8	-						5.447,1	25,0			90,7	33,0	-				

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)								
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
23	Có Tổng	4.033,0	4.033,0	-						3.942,8	25,0			66,2	24,0	-				
24	É Tổng	4.819,5	4.819,5	-						4.711,3	25,0			79,2	29,0	-				
25	Long Hẹ	5.094,9	5.094,9	-						4.976,7	25,0			86,2	32,0	-				
26	Mường Bám	5.785,5	5.785,5	-						5.655,4	25,0			95,1	35,0	-				
27	Nậm Lầu	6.209,4	6.209,4	-						6.073,4	25,0			102,0	34,0	-				
28	Pá Lông	4.232,3	4.232,3	-						4.137,8	25,0			69,5	25,0	-				
29	Phổng Lập	4.638,1	4.638,1	-						4.533,9	25,0			76,2	28,0	-				

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	147.446,1	-	147.446,1	-
1	Chiềng Ly	5.251,4		5.251,4	
2	Chiềng Pắc	4.477,0		4.477,0	
3	Liệp Tè	5.104,1		5.104,1	
4	Tông Lạnh	6.356,6		6.356,6	
5	Thôm Mòn	4.593,9		4.593,9	
6	Thị Trấn	4.384,2		4.384,2	
7	Bó Mười	5.814,7		5.814,7	
8	Bon Phặng	4.088,0		4.088,0	
9	Chiềng La	4.457,8		4.457,8	
10	Chiềng Ngâm	5.484,2		5.484,2	
11	Chiềng Pha	5.688,1		5.688,1	
12	Mường É	5.943,3		5.943,3	
13	Mường Khiêng	6.687,8		6.687,8	
14	Muổi Nội	4.046,1		4.046,1	
15	Nong Lay	4.878,6		4.878,6	
16	Phổng Lãng	5.386,2		5.386,2	
17	Phổng Lái	4.857,4		4.857,4	
18	Púng Tra	3.841,9		3.841,9	
19	Tông Cọ	5.379,5		5.379,5	
20	Chiềng Bôm	5.675,3		5.675,3	
21	Bản Lằm	4.666,6		4.666,6	
22	Co Mạ	5.570,8		5.570,8	
23	Co Tòng	4.033,0		4.033,0	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
24	É Tòng	4.819,5		4.819,5	
25	Long Hẹ	5.094,9		5.094,9	
26	Mường Bám	5.785,5		5.785,5	
27	Nậm Lầu	6.209,4		6.209,4	
28	Pá Lông	4.232,3		4.232,3	
29	Phổng Lập	4.638,1		4.638,1	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2020				Kế hoạch vốn năm 2021				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					62.803	-	-	62.803	1.600	-	-	1.600	27.129	-	-	27.129	30.210	-	-	30.210
A	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG					62.803	-	-	62.803	1.600	-	-	1.600	27.129	-	-	27.129	21.670	-	-	21.670
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện					62.803	-	-	62.803	1.600	-	-	1.600	27.129	-	-	27.129	21.670	-	-	21.670
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					62.803	-	-	62.803	1.600	-	-	1.600	27.129	-	-	27.129	21.670	-	-	21.670
a	Dự án chuyển tiếp đang thi công dở dang					31.692	-	-	31.692	1.600	-	-	1.600	27.129	-	-	27.129	3.848	-	-	3.848
-	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Nong Lay	Nong Lay		2019-2021	3228 - 22/10/2018	7.491			7.491	1.600			1.600	6.220			6.220	1.270			1.270
-	Hội trường huyện Thuận Châu	Thị trấn		2018-2021	1387 - 04/6/2019	8.900			8.900					7.909			7.909	990			990
-	Nhà giới thiệu, bán sản phẩm OCOP và các sản phẩm đặc trưng của huyện Thuận Châu	Thị trấn		2020-2021	2331 25/6/2020	2.500			2.500					2.100			2.100	400			400
-	Nhà Ban tiếp công dân + Công + Nhà bảo vệ Trung tâm hành chính chính trị huyện Thuận Châu	Thị trấn		2020-2021	3463 16/9/2020	4.201			4.201					3.600			3.600	500			500
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn		2020-2021	2293 19/6/2020	5.300			5.300					4.500			4.500	387			387
-	Hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại xã Tông Lanh và thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	TL TT		2020-2021	1856 02/6/2020	3.300			3.300					2.800			2.800	302			302
b	Dự án khởi công mới và đối ứng NST					31.111	-	-	31.111	-	-	-	-	-	-	-	-	17.822	-	-	17.822
-	Trường Mầm non Sơn Ca, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn				14.000			14.000	-				-							
-	Cầu qua suối đường Lê Hữu Trác	Thị trấn				11.063			11.063	-				-							
-	Nâng cấp, sửa chữa đường phố 23/8	Thị trấn				6.048			6.048	-				-							
B	CHI THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.650	-	-	7.650
I	Công tác lập Quy hoạch, kế hoạch, bồi thường GPMB, đấu giá đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các nhiệm vụ khác																	6.150			6.150
II	Đầu tư cơ sở hạ tầng																	1.500			1.500
C	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC (TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH)																	890			890